TRƯỜNG THPT NGUYỄN VIỆT HỒNG
TỔ SỬ - ĐỊA - GDKT&PL

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA ĐỊA LÍ KHỐI 12 CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

A. NỘI DUNG LÝ THUYẾT

BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

- Khái quát: nằm trên bán đảo Đông Dương, tiếp giáp Trung Quốc, Lào, Cambodia và nhiều nước trên Biển Đông.
- Hệ toạ độ địa lí phần đất liền: Kéo dài hướng B – N; Hẹp ngang hướng Đ – T.

Cực	Vĩ độ	Kinh độ	Địa danh
Bắc ↑	23°23'B		Xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang
Nam ↓	08°34'B		Xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau
Đông →		109°28'Đ	Xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hoà
Tây ←		102°09'Đ	Xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên

Ngoài khơi xa, lãnh thổ vươn tới 6°50'B và 101°Đ – 117°20'Đ.

→ Việt Nam nằm ở: Bắc bán cầu và Bán cầu Đông (+ GMT).

- Tiếp giáp với Biển Đông thông ra Thái Bình Dương rộng lớn.
- Nằm trên vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải; trên đường di lưu của các loài sinh vật.
- Nằm trên ngã tư hàng hải và hàng không quốc tế: nối liền châu Á ↔ châu Đại Dương, Thái Bình Dương ↔ Ấn Độ Dương; nằm trong khu vực phát triển kinh tế năng động.

2. Phạm vi lãnh thổ

Bao gồm: vùng đất, vùng biển và vùng trời.

2.1. Vùng đất

- Diện tích: ~ 331 nghìn km^2 (toàn bộ diện tích đất liền và đảo trên biển).
- Đường biên giới trên bộ tiếp giáp với: Trung Quốc, Lào, Cambodia.

2.2. Vùng biển

- Diện tích: khoảng 1 triệu km^2.
- Vùng biển tiếp giáp với: Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Brunei, Singapore, Cambodia và Thái Lan.
- Vùng biển nước ta gồm 5 bộ phận: Nội thuỷ, Lãnh hải, Vùng tiếp giáp lãnh hải, Vùng đặc quyền kinh tế và Thềm lục địa *(học sinh xác định chiều rộng và đặc điểm của các bộ phận trên vùng biển).*

2.3. Vùng trời

Là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ:

+ Trên đất liền: được xác định bằng đường biên giới.

+ Trên biển: được xác định bằng ranh giới phía ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG

1. Ảnh hưởng đến tự nhiên

- Thiên nhiên mang sắc thái của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc bán cầu (BBC) nên có lượng bức xạ mặt trời lớn và nhiệt độ trung bình năm cao.

+ Nằm trong khu vực hoạt động của gió Mậu dịch (Tín phong BBC) và gió mùa châu Á (gió mùa chân chính, điển hình).

→ *Thiên nhiên tiêu biểu của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: khí hậu, hệ sinh thái, đất, nước,…*

- Chịu tác động sâu sắc của Biển Đông.

+ Nguồn ẩm dồi dào, phát triển hệ sinh thái rừng thường xanh, khác với các quốc gia ở cùng vĩ độ (khô hạn).

- Nằm trên vành đai sinh khoáng và trên đường di lưu của sinh vật.

+ Có tài nguyên khoáng sản đa dạng, thành phần loài sinh vật phong phú.

- *Lãnh thổ có sự phân hoá:* B – N; Đ – T; miền núi và đồng bằng,… hình thành các miền địa lí tự nhiên khác nhau.

- *Khó khăn:* có nhiều thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, hạn hán,…

2. Ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng

- *Kinh tế:* thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới với nhiều cảng biển, cảng hàng không quốc tế, hệ thống các cửa khẩu,…

→ *Hội nhập, mở cửa, thu hút đầu tư nước ngoài.*

- *Xã hội:* có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

→ *Chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị, cùng phát triển với các nước.*

- *Chính trị và an ninh quốc phòng:* vị trí quốc gia đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á – nơi có nền kinh tế phát triển sôi động và nhạy cảm với biến động chính trị trên thế giới.

→ *Thách thức về cạnh tranh phát triển kinh tế, bảo bệ chủ quyền quốc gia, diễn biến hoà bình,…*

BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Ở nước ta, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện rõ rệt ở các thành phần tự nhiên:

1. Khí hậu

- Lượng bức xạ mặt trời lớn và nhiệt độ trung bình năm cao, biểu hiện:

+ Tổng bức xạ lớn, cán cân bức xạ dương (+) quanh năm.

+ Nhiệt độ trung bình cả nước trên 20^{o}C (trừ vùng núi cao).

+ Nắng nhiều, ánh sáng mạnh, số giờ nắng trung bình từ 1400 – 3000 giờ/năm.

**** Nguyên nhân:***

+ Do vị trí địa lí nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bắc bán cầu, trong năm có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh, góc nhập xạ lớn → Độ cao mặt trời quanh năm khá lớn, thời gian ban ngày nhiều (11 – 13 giờ/ngày).

- Lượng mưa và độ ẩm lớn, biểu hiện:

+ Lượng mưa trung bình năm từ 1500 – 2000 mm, ở vùng núi cao hoặc địa hình chắn gió - lượng mưa 3500 – 4000 mm.

+ Độ ẩm không khí luôn cao 80 – 85%, cân bằng ẩm luôn dương (+).

Cân bằng ẩm = Lượng mưa - Lượng bốc hơi

**** Nguyên nhân:***

+ Do các khối khí di chuyển qua biển (trong đó có biển Đông – biển ấm) mang lại cho nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn (khác với các nước ở cùng vĩ độ).

+ Ngoài ra, lượng mưa và độ ẩm cao còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố địa hình, hướng gió theo mùa,…

- Hoạt động của gió mùa, biểu hiện:

**** Gió mùa:*** là loại gió thổi theo mùa, có hướng và tính chất trái ngược nhau giữa 2 mùa gió.

**** Điều kiện hình thành:*** một lục địa rộng lớn nằm kề cận với một đại dương rộng lớn; do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, từ đó có sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp giữa lục địa và đại dương.

**** Gió mùa ở Việt Nam:***

- Nằm trong vùng nội chí tuyến bắc bán cầu → gió Tín phong hoạt động quanh năm.
- Tuy nhiên, khí hậu nước ta lại chịu ảnh hưởng của các khối khí hoạt động theo mùa và có 2 mùa gió chính: gió mùa đông và gió mùa mùa hạ.
- Gió mùa lấn át gió Tín phong nên gió Tín phong chỉ hoạt động mạnh vào thời kỳ chuyển tiếp giữa hai mùa gió.

**** Biểu hiện gió mùa ở Việt Nam:***

- **Gió mùa mùa đông:**

- Thời gian hoạt động: Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.
- Trung tâm xuất phát: cao áp Xi-bia.
- Hướng: đông bắc - gọi là gió mùa Đông Bắc.
- Phạm vi tác động: phía bắc dãy Bạch Mã (16^oB).
- Tính chất:

+ Nửa đầu mùa đông: lạnh khô.

+ Nửa sau mùa đông: lạnh ẩm, gây mưa phùn ở vùng ven biển và đồng bằng sông Hồng.

+ Chỉ tác động từng đợt, tạo nên một mùa đông có 2 – 3 tháng lạnh (nhiệt độ dưới 18^oC).

- Khu vực từ Đà Nẵng trở vào Nam, gió Tín phong bắc bán cầu (thổi cùng hướng đông bắc) chiếm ưu thế gây mưa cho vùng duyên hải Trung Bộ và tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và cao nguyên Trung Bộ.

- **Gió mùa mùa hạ:**

- Thời gian hoạt động: Từ tháng 5 đến tháng 10.
- Trung tâm xuất phát: có hai luồng gió cùng thổi vào nước ta là áp cao Nam Ấn Độ Dương và áp cao Ôx-trây-li-a → hình thành khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương và cận chí tuyến Nam Bán Cầu.
- Hướng: tây nam - gọi là gió mùa Tây Nam.
- Phạm vi tác động: cả nước.
- Tính chất:

+ Trong mùa gió Tây Nam, khí hậu thời tiết khá đồng nhất trên cả nước (nhiệt độ cao trên 25^oC, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm).

+ Đầu mùa hạ: gió xuất phát từ vịnh Ben-gan gây nóng ẩm, mưa lớn cho Nam Bộ và cao nguyên Trung Bộ. Gió này vượt dãy Trường Sơn (hiệu ứng fơn) tạo thành gió "Lào" gây khô nóng cho đồng bằng ven biển Trung Bộ, phía nam khu vực Tây Bắc và có khi ở đồng bằng Bắc Bộ.

+ Giữa và cuối mùa hạ: gió xuất phát từ Tín phong Nam Bán Cầu gây mưa lớn cho Nam Bộ và cao nguyên Trung Bộ, cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả nước, mưa nhiều cho Trung Bộ vào tháng 9. Do áp thấp Bắc Bộ phát triển, khối khí này di chuyển theo hướng đông nam vào miền Bắc nước ta gây mưa.

→ Hoạt động gió mùa đã dẫn tới sự phân chia mùa khí hậu khác nhau giữa các khu vực trên cả nước:

+ Miền Bắc: mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều; giữa hai mùa có thời kỳ chuyển tiếp.

+ Miền Nam: có hai mùa mưa và mùa khô rõ rệt.

+ Giữa cao nguyên Trung Bộ và đồng bằng ven biển Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.

2. Địa hình

**** Nguyên nhân:***

- Do có nền nhiệt độ cao; lượng mưa lớn tập trung theo mùa, nham thạch dễ bị phong hóa trong điều kiện nóng, ẩm cao.
- Quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ diễn ra mạnh mẽ (ngoại lực chiếm ưu thế).
- Do có địa hình cao và có độ dốc lớn.

*** Biểu hiện:**

+ Xâm thực mạnh ở miền đồi núi

- Địa hình bị cắt xẻ, bào mòn, nhiều nơi trơ sỏi đá.
- Sạt lở đất phổ biến vào mùa mưa, lũ trên các sườn đồi, núi dốc.
- Có nhiều địa hình cacxtơ với các hang động ngầm, suối cạn, thung khô.
- Các vùng thềm phù sa cổ bị chia cắt thành các vùng đồi thấp xen thung lũng rộng.

+ Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông

- Các đồng bằng châu thổ lớn là kết quả của quá trình xâm thực, bào mòn địa hình đồi núi ở nước ta.
- Quá trình bồi tụ diễn ra nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông: rìa phía đông nam ĐBSH và tây nam ĐBSCL.

→ *Quá trình xâm thực - bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình của nước ta.*

3. Sông ngòi:

+ Mạng lưới sông ngòi dày đặc nhưng chủ yếu là sông nhỏ

- Có 2360 con sông dài trên 10 km. Dọc bờ biển khoảng 20 km gặp một cửa sông.
- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa:

. Tổng lượng nước các sông ngòi khoảng 839 tỉ m^3/năm.

. 60% lượng nước từ phần lưu vực nằm ngoài lãnh thổ.

. Tổng lượng phù sa hằng năm trên lãnh thổ khoảng 200 triệu tấn/năm.

+ Chế độ nước theo mùa

- Mùa lũ tương ứng với mùa mưa; Mùa cạn tương ứng với mùa khô.
- Do chế độ mưa thất thường nên chế độ dòng chảy cũng thất thường.

4. Đất:

- Quá trình hình thành đất feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta (diễn ra ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ axit).
- Lớp đất phong hóa dày do được hình thành trong điều kiện nhiệt ẩm cao. Với những cường độ phong hoá khác nhau, đất dễ bị kết von, đá ong hoặc thoái hoá.
- Đặc trưng:

+ Có tính chua: do mưa nhiều rửa trôi các chất bazơ dễ tan Ca^{2+}, Mg^{2+}, K^{+} diễn ra trên đá mẹ axit.

+ Có màu đỏ vàng: do có sự tích tụ oxit sắt và nhôm (Fe_2O_3 và Al_2O_3)

→ *Đất feralit đỏ vàng (Fe-Al) là loại đất chính của nước ta.*

5. Sinh vật:

- Thảm thực vật ở nước ta có lượng sinh khối lớn và năng suất sinh học cao.
- Thành phần động, thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế:

+ Thực vật: các họ cây nhiệt đới như cây họ Đậu, Vang, Dâu tằm, Dầu,…

+ Động vật: các loài chim, thú nhiệt đới như công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, nai,…

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng là *rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh*. Hiện nay phổ biến là rừng thứ sinh với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau như: rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh; gió mùa nửa rụng lá; rừng thưa khô rụng lá; xavan, trảng cỏ, cây bụi chịu hạn,…

→ *Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu: hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit.*

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

+ Lượng nhiệt, ẩm dồi dào, đất đai màu mỡ tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới → Sản xuất nông nghiệp hàng hoá, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc từ nhiệt đới → cận nhiệt → ôn đới.

+ Tuy nhiên, tính thất thường của thời tiết dễ xuất hiện dịch bệnh, thiên tai,…

- Ngoài ra, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa còn tạo điều kiện thuận lợi phát triển lâm nghiệp, thuỷ sản, du lịch, giao thông vận tải,... Mặt khác, các hoạt động này cũng chịu tác động trực tiếp của thiên tai.

2. Ảnh hưởng đến đời sống

- Thuận lợi: phát triển đời sống con người, các hoạt động KT-XH diễn ra quanh năm.
- Khó khăn:

+ Thiên tai gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

+ Môi trường thuận lợi cho dịch bệnh phát triển.

BÀI 3: SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

I. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

1. Thiên nhiên phân hoá theo chiều bắc - nam

**** Nguyên nhân:***

Quy luật địa đới: sự thay đổi cảnh quan và thành phần địa lí theo vĩ độ (ngoại lực).

+ Lãnh thổ kéo dài theo vĩ độ, góc nhập xạ tăng dần từ bắc vào nam.

+ Do ảnh hưởng sự hoạt động của gió mùa Đông Bắc.

**** Biểu hiện:*** *"Hải Vân đèo lớn vượt qua,*
Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè..."
(Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu)

Ranh giới: Dãy núi Bạch Mã (16^oB)

Yếu tố tự nhiên	Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
Kiểu khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh	Cận xích đạo gió mùa, phân thành 2 mùa: mưa và khô
Nhiệt độ tb năm Biên độ nhiệt độ	> 20^{o}C Cao	> 25^{o}C Nhỏ
- Số tháng nhiệt độ < 18^{o}C	2 - 3 tháng Do ảnh hưởng gió mùa ĐB	Không có tháng nào Không ảnh hưởng gió mùa ĐB
Cảnh quan thiên nhiên	Rừng nhiệt đới gió mùa	Rừng cận xích đạo gió mùa
- Thành phần sinh vật loài	Nhiệt đới chiếm ưu thế, còn có cận nhiệt và ôn đới (do gió mùa và địa hình)	Chủ yếu xích đạo và nhiệt đới, có nhiều loài chịu hạn (mùa khô)

2. Thiên nhiên phân hoá theo chiều đông - tây

- Quy luật phi địa đới → Quy luật địa ô (nội lực).
- Từ Đông sang Tây, từ biển vào đất liền, thiên nhiên nước ta phân hóa thành 3 dải rõ rệt: Vùng biển và thềm lục địa; Vùng đồng bằng ven biển; Vùng đồi núi.

**** Vùng biển và thềm lục địa***

- Diện tích vùng biển nước ta lớn gấp 3 lần diện tích phần đất liền.
- Độ nông – sâu, rộng – hẹp của biển và thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng và đồi núi kề bên.

+ Bên cạnh đồng bằng rộng lớn Bắc Bộ và Nam Bộ → thềm lục địa nông và rộng.

+ Bên cạnh các vùng núi ăn lan sát biển vùng Trung Bộ → thềm lục địa sâu và hẹp.

- Thiên nhiên đa dạng, giàu có, tiêu biểu cho vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Các dòng hải lưu: thay đổi theo hoàn lưu gió mùa, Tín phong,...

**** Vùng đồng bằng ven biển***

- Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi ở phía Tây và vùng biển ở phía Đông.
- *Nơi đồi núi lùi xa vào đất liền (đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ):*

+ Đồng bằng mở rộng với những bãi triều thấp, thềm lục địa nông và rộng.

+ Phong cảnh thiên nhiên trù phú, xanh tươi và thay đổi theo mùa.

- *Nơi đồi núi ăn lan sát biển (Nam Trung Bộ):*

+ Đồng bằng hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

+ Bờ biển khúc khuỷu, thềm lục địa sâu và hẹp.

+ Phổ biến các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn, cồn cát, đầm phá xen kẽ nhau.

+ Thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ.

**** Vùng đồi núi***

- Sự phân hóa Đông – Tây rất phức tạp, chủ yếu do tác động gió mùa với hướng các dãy núi.
- *Khác biệt giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc:*

+ Vùng núi thấp Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh đến sớm (do ảnh hưởng địa hình hướng núi cánh cung và gió mùa Đông Bắc).

+ Vùng núi Tây Bắc ở phía Nam có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, ở vùng núi cao có cảnh quan gần như ôn đới (do ảnh hưởng độ cao của địa hình).

- *Khác biệt giữa Đông Trường Sơn và cao nguyên Trung Bộ:*

+ Do ảnh hưởng của *hoạt động của gió mùa*, gió Tín Phong và dải hội tụ nhiệt đới *kết hợp với địa hình* nên khi Đông Trường Sơn là mùa mưa thì cao nguyên Trung Bộ là mùa khô và ngược lại → hình thành những cảnh quan thiên nhiên khác nhau giữa Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn.

3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao: Quy luật phi địa đới → Quy luật đai cao (nội lực).

Thiên nhiên nước ta có 3 đai cao

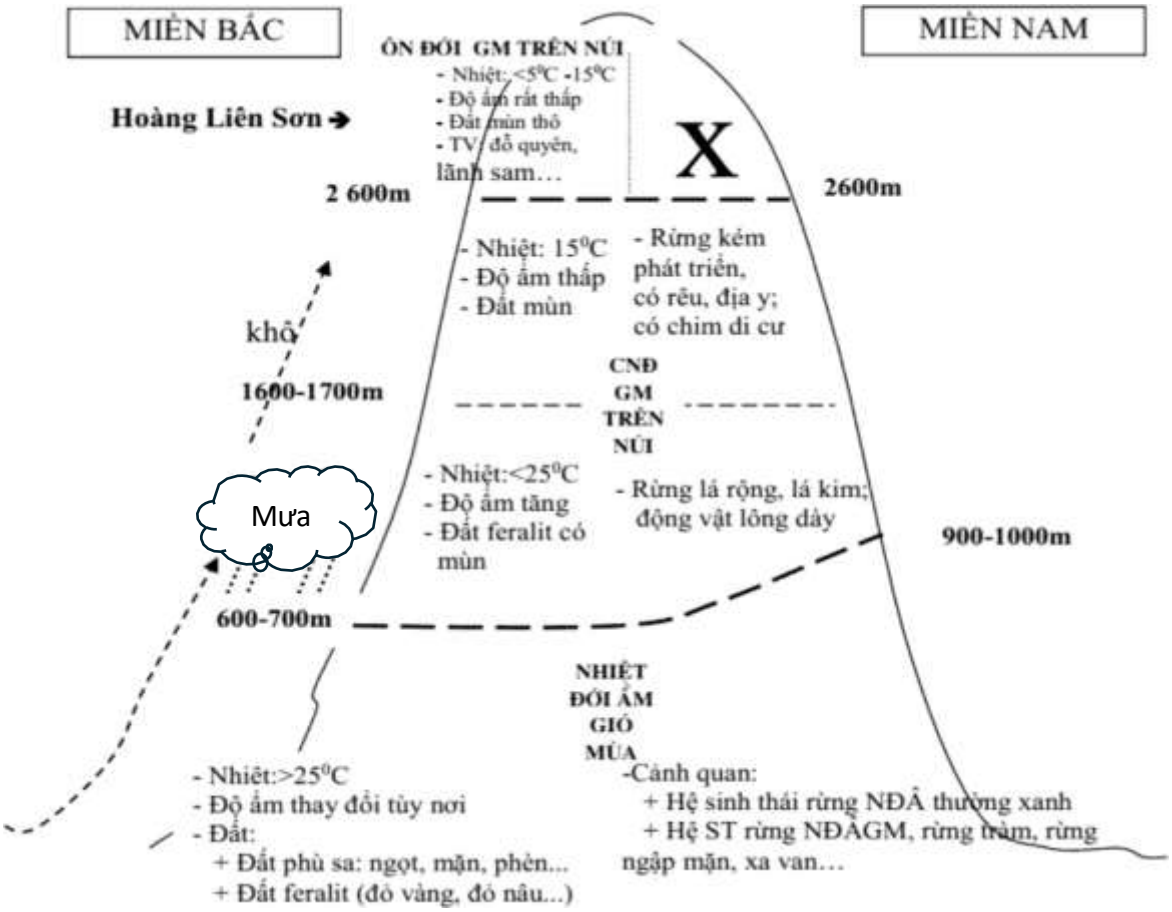

II. CÁC MIỀN TỰ NHIÊN

Yếu tố TN	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
1. Phạm vi lãnh thổ	Ranh giới phía tây nam của miền dọc theo bờ phải sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ	- Từ bờ phải sông Hồng tới dãy núi Bạch Mã.	- Từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.
2. Địa hình	- Vùng núi: + Núi thấp chiếm ưu thế. + Hướng núi: vòng cung, cao ở phía bắc, thấp dần phía tây nam.	- Vùng núi: + Núi cao và núi trung bình chiếm ưu thế. + Địa hình bị chia cắt mạnh và hiểm trở nhất cả nước. + Các dãy núi xen kẽ	- Vùng núi: + Trường Sơn Nam là dãy núi lớn, hình cánh cung, có sự bất đối xứng giữa sườn đông và sường tây. + Các CN badan rộng lớn, địa hình bằng phẳng.

	- Vùng đồng bằng: rộng và bằng phẳng. - Địa hình các – xtơ khá phổ biến. - Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh đảo.	các thung lũng theo hướng TB – ĐN. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên. ĐH lòng chảo - Ven biển: Nhiều cồn cát, đầm phá, bãi tắm đẹp. - ĐB nhỏ và bị chia cắt.	+ ĐB sông Cửu Long rộng lớn, có hệ thống kênh rạch chằng chịt, nhiều vùng trũng ngập nước vào mùa lũ. + ĐB ven biển NTB nhỏ hẹp, bị chia cắt bởi các nhánh núi lấn ra biển. + Vùng biển với thềm lục địa rộng lớn, giàu tài nguyên.
3. Đất	- Vùng đồi núi thấp: tiêu biểu là đất feralit trên đá mẹ. - Đồng bằng: đất phù sa, đất phèn, đất mặn...	- Vùng đồi núi: Nhóm đất feralit trên đá vôi và feralit trên các loại đá khác. - Đồng bằng: đất phù sa	- Vùng núi và cao nguyên: đất feralit trên đá badan và đất feralit trên các loại đá khác. - ĐB sông Cửu Long: đất phù sa, đất phèn, đất mặn. - ĐB ven biển miền Trung: đất phù sa kém màu mỡ. - Ngoài ra còn có đất xám trên phù sa cổ.
4. Khí hậu	- Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc tạo nên 1 mùa đông lạnh.	- Đặc trưng của khí hậu là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. - Nhiệt độ TB năm tăng dần và biên độ nhiệt giảm. - Tây Bắc có mùa đông ấm hơn và ngắn hơn Đông Bắc. - Bắc Trung Bộ có gió Tây khô nóng và mưa đầu mùa hạ.	- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa. - Nhiệt độ TB năm cao, biên độ nhiệt năm nhỏ. - Có 2 mùa mưa – khô rõ rệt. - Mùa khô kéo dài và gay gắt.
5. Sông ngòi	- Hướng tây bắc – đông nam: sông Hồng, sông Chảy... - Hướng vòng cung: sông Lô, s.Gâm, s. Lục Nam...	- Sông ngòi hướng tây bắc – đông nam. S.Đà. s.Mã, s.Cả... - Sông nhỏ, dốc, bắt nguồn từ vùng núi phía Tây và đổ ra Biển Đông.	- Nam Trung Bộ: sông nhỏ, ngắn bắt nguồn từ vùng núi Trường Sơn na đổ ra biển Đông. - ĐB sông Cửu Long: có 2 sông lớn là S.Tiền và S.Hậu
5. Khoáng	- Các khoáng sản	- Các khoáng sản chủ	- Dầu mỏ, khí tự nhiên ở

sản	chủ yếu: than đá (Quảng Ninh, Thái Nguyên), than nâu (ĐBSH) thiếc (Cao Bằng), chì, kẽm (Bắc Cạn), khí tự nhiên...	yếu: sắt (Hà Tĩnh), đồng (Sơn La), crôm (Thanh Hoá), apatit Lào Cai, thiếc (Nghệ An) vật liệu xây dựng...	thềm lục địa phía Nam, bô - xít ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
6. Sinh vật	- SV phong phú và đặc sắc, có 50% thành phần loài bản địa. - Nhiều loài động vật quý hiếm: voọc đầu trắng, voọc quần đùi trắng. - Cảnh sác thiên nhiên thay đổi theo mùa, theo khu vực.	- Có sự hội tự của nhiều luồng sinh vật. - Rừng còn tương đối nhiều ở Nghệ An. - Trường Sơn Bắc: thực vật phương nam chiếm ưu thế.	- Cảnh quan điểm hình là rừng cận xích đạo gió mùa. - Xuất hiện kiểu rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá và rụng lá. - ĐB sông Cửu Long có rừng ngập mặn và rừng tràm.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI.

1. Thuận lợi.

- Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều Bắc – Nam ảnh hưởng tới quy hoạch, hướng chuyên môn hoá sản xuất trong NN giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam.
- Sự phân hoá đông – tây ảnh hưởng tới hướng phát triển KT – XH.
- Sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao tạo nên những nét độc đáo trong các ngành sản xuất và đời sống.

2. Khó khăn.

- Sự phân hoá của thiên nhiên cũng dẫn đến sự phân hoá về tài nguyên, các điều kiện phát triển kinh tế giữa các vùng, miền.
- Vùng đồi núi địa hình cao, cắt xẻ gây nhiều khó khăn, trở ngại cho GTVT, giao lưu kinh tế, phân bố dân cư, phát triển y tế, giáo dục.

BÀI 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. SỰ SUY GIẢM TNTN NƯỚC TA			
Các tài nguyên	**Hiện trạng**	**Nguyên nhân**	**Giải pháp**
Tài nguyên đất	- Tài nguyên đất đang bị suy giảm (d/c) - Nhiều nơi bị thoái hóa (biểu hiện)	- Tác động của sản xuất và sinh hoạt (d/c) - Thiên tai, biến đổi khí hậu…	- Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ, quy định sử dụng đất. - Bảo vệ và trồng rừng. - Vùng đồng bằng thích ứng BĐKH và các thời tiết cực đoan. - Tuyên truyền, giáo

			dục nâng cao ý thức người dân.
Tài nguyên sinh vật	- Tài nguyên rừng bị suy giảm: rừng nguyên sinh còn ít, chủ yếu rừng thứ sinh, HST rừng ngập mặn giảm đáng kể. - Giảm đa dạng sinh vật về số lượng cá thể và số lượng loài → giảm gen di truyền	- Khai thác quá mức trong nhiều năm. - Biến đổi KH, thiên tai...	- Thực hiện Luật đa dạng sinh học và BVMT. - Quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia. - Tăng cường trồng và bảo vệ rừng. - Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức người dân.
Tài nguyên nước	- Suy giảm đang ở mức báo động. - Nguồn nước mặt suy giảm và bị ô nhiễm. - Nguồn nước ngầm hạ thấp - Nhiều nơi thiếu nước ngọt vào mùa khô	- Biến đổi KH. - Khai thác quá mức. - Chất thải từ SX và SH chưa qua xử lí. - Lạm dụng phân hóa học trong NN. - Phá rừng đầu nguồn. - Mùa khô kéo dài.	- Ban hành bộ luật về sử dụng tài nguyên nước. - Quản lí mang tính thống nhất theo lưu vực và kết hợp địa bàn và hợp tác quốc tế. - Khai thác, sử dụng tiết kiệm, an toàn và hiệu quả. - Bảo vệ và duy trì các khu vực nguồn nước. - Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức người dân.

II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng và nguyên nhân

**** Hiện trạng:***

ONMT ở nước ta đang là vấn đề cấp bách và mức độ ngày càng tăng:

- Ô nhiễm không khí, bụi mịn diễn ra cả thành thị và nông thôn.
- Ô nhiễm môi trường nước sông, biển, nước ngầm.

**** Nguyên nhân:***

- Do chất thải, khí thải từ sản xuất CN, GTVT, rác thải sinh hoạt và sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật.
- Do biến đổi KH, thiên tai…

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện tốt Luật BVMT.
- Kiểm soát, phòng ngừa và xử lí kịp thời.
- Tăng cường trồng và bảo vệ rừng.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ xử lí chất thải, tái chế; thúc đẩy mô hình tuần hoàn, kinh tế xanh.

- Phân loại rác thải sinh hoạt.
- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức BVMT cho toàn dân.

BÀI 6. DÂN SỐ VIỆT NAM

I. Đặc điểm dân số

1. Đặc điểm		Thuận lợi	Khó khăn
Quy mô dân số	- Quy mô lớn: 101,3 triệu người (2024) - Đứng thứ 3 ĐNA, 15 trên TG	Nguồn lao động dồi dào Thị trường tiêu thụ rộng lớn	Gây sức ép đến sự phát triển KT, giải quyết các vấn đề XH và MT
Tình hình gia tăng	- Số dân tăng liên tục (d/c), tuy nhiên mức tăng ngày càng giảm. - Tỉ lệ gia tăng không ổn định và có xu hướng tăng 1,03% vào năm 2024 (so với năm 2021 là 0,94%)		

2. Cơ cấu dân số	a. Theo giới tính	b. Theo tuổi
Hiện trạng	- Khá cân bằng (d/c) - Tuy nhiên, mất cân bằng giới tính khi sinh (d/c) - Năm 2024, cơ cấu dân số có sự thay đổi. Tỉ số giới tính khi sinh: 111,4 nam/ 100 nữ. Giới tính khá cân đối: 99,6/100	- Biến đổi nhanh: giảm nhóm 1, tăng nhóm 2 và 3 - Đang trong thời kỳ "dân số vàng" nhưng đã có xu hướng già hoá. Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, thời kì này của Việt Nam sẽ kéo dài khoảng 20 năm.
Nguyên nhân	- Tâm lí XH (thích con trai) - Quy mô gia đình nhỏ (mỗi GĐ chỉ 1 đến 2 con) - Y học phát triển (biết trước giới tính)	- Mức sinh giảm, tuổi thọ tăng lên
	c. Theo thành phần dân tộc	**d. Theo trình độ học vấn**
Hiện trạng	- Có 54 dân tộc anh em + Nhiều nhất là DT Kinh (85,3%) + DT thiểu số (14,7%) (2024) - Sinh sống đan xen nhau - Có hơn 5,3 triệu người Việt Nam ở nước ngoài	- Đang được nâng cao dần. 2024: Tỉ lệ biết chữ: 98,7% 2021: Số năm trung bình đi học là 9,1 năm - Trình độ học vấn có sự chênh lệch giữa TT và NT và giữa các vùng.
Giải thích	- Vị trí địa lí thuận lợi (giao thoa nhiều nền VH khác nhau…) - Lịch sử di cư - Có truyền thống đoàn kết	- Chất lượng cuộc sống ngày càng nâng cao - Trình độ phát triển kinh tế, điều kiện sống giữa TT và NT và giữa các vùng khác nhau.

3. Phân bố dân cư

- Mật độ: 306 người/km^2 (2024), cao gấp 5 lần trung bình TG, thứ 3 ĐNA (sau Singapo và Philippin)
- Phân bố không đều:
+ Giữa đồng bằng và miền núi (d/c): Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất, lần lượt là 1037 người/km² và 750 người/km² (năm 2024). Trung du và miền núi Bắc Bộ và Nam Trung Bộ là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, lần lượt là 136 người/km² và 160 người/km² (năm 2024).
+ Giữa thành thị và nông thôn (d/c): Năm 2024 dân số thành thị chiếm 38,2%; dân số nông thôn 61,8%, Thành phố đông dân nhất Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng ít nhất Lai Châu, Cao Bằng, Điện biên. Tuy nhiên, tỉ lệ dân thành thị và nông thôn đang có sự thay đổi theo thời gian. Tỉ lệ dân thành thị tăng lên trong tổng dân số do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đẩy nhanh quá trình đô thị hoá ở nước ta.

Thế mạnh	Hạn chế
- Quy mô lớn → thị trường lớn → thúc đẩy KT-XH → hấp dẫn đầu tư - Cơ cấu dân số vàng → lao động dồi dào - Mức sinh thấp, dân số tăng chậm → nâng cao chất lượng dân số và cuộc sống. - Nhiều dân tộc → đa dạng về bản sắc văn hoá	- Quy mô lớn, tăng → thách thức các vấn đề ANLT, ASXH, .. - Số lượng người cao tuổi tăng → tăng chi phí ASXH, y tế... - Phân bố không đều → khó khăn phân công lao động và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

II. Chiến lược phát triển dân số

1. Mục tiêu chiến lược	2. Giải pháp
- Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh. - Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số; - Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên. - Duy trì cơ cấu dân số theo nhóm tuổi hợp lí. - Nâng cao chất lượng dân số - Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng. - Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lí và đảm bảo an ninh quốc phòng, - Hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.	- Hoàn thiện chính sách, pháp luật dân số. - Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về dân số và phát triển. - Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số. - Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác dân số. - Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số.

BÀI 7. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

1. Số lượng

- Nguồn lao động dồi dào, 67,4% (2024). Lực lượng lao động tăng, 52,2% (2024).
- Mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.

2. Chất lượng lao động

- Cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm...
- Chất lượng nguồn lao động đang được nâng lên.
- Năng động, dễ dàng tiếp thu KH-CN → nâng cao năng suất và hội nhập.
- Hạn chế:

+ Thể lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tác phong công nghiệp.
+ Tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn cao.
+ Thiếu kỷ luật và thiếu đội ngũ chuyên gia.
+ Chất lượng lao động phân hóa theo vùng.

3. Phân bố lao động

- Có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn
- Phân bố không đều giữa các vùng kinh tế

II. CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động		**Theo ngành KT** ***(Bảng 7.1)***	**Theo thành phần kinh tế** ***(Hình 7.2)***
Xu hướng	Khu vực giảm tỉ trọng	Nông-lâm-thủy sản	Khu vực Nhà nước
	Khu vực tăng tỉ trọng	CN-XD và DV	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Khu vực chiếm ưu thế		Nông-lâm-thủy sản	Khu vực ngoài nhà nước
Nguyên nhân		Chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH	Chủ trương phát triển KT thị trường định hướng XHCN

III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM

1. Vấn đề việc làm

- Việc làm là vấn đề KT-XH lớn ở nước ta.
- Phổ biến việc làm giản đơn, năng suất thấp, thu nhập thấp.
- Hội nhập quốc tế và phát triển KH-CN tạo nhiều thay đổi mang tính đột phá về việc làm
- Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm khá thấp.

+ Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị (2,53%) thường cao hơn ở nông thôn (2,04%) năm 2024 (1).
+ Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn (2,22%) thường cao hơn thành thị (1,29%) năm 2024 (2).

Nguyên nhân:

(1): Do thị trường lao động ở TT có yêu cầu cao, khả năng cạnh tranh lớn; tỉ lệ lao động không nghề cao, không đáp ứng yêu cầu tuyển dụng.
(2): Do cơ cấu KT ít đa dạng, chủ yếu làm NN, phụ thuộc mùa vụ, thời gian nông nhàn nhiều.

2. Hướng giải quyết việc làm

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về lao động.
- Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề.
- Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin thị trường lao động, việc làm.
- Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống BHXH, BH thất nghiệp…
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.

BÀI 8. ĐÔ THỊ HÓA

I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA

- Lịch sử phát triển đô thị:

Từ 1970 – 2024:

- Số dân thành thị **tăng liên tục** (39 triệu người)
- Tỉ lệ dân thành thị **tăng liên tục** (38,5%) và giữa các vùng **có sự khác biệt**
- Số lượng đô thị ngày càng **mở rộng** và thay đổi **chức năng**.

II. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ VIỆT NAM

+ Gia tăng cơ học (chuyển cư và mở rộng địa giới) là nhân tố chủ yếu làm dân số đô thị Việt Nam tăng nhanh.

Các đô thị lớn như Hà Nội, TP.HCM không chỉ mở rộng về không gian địa lý mà còn thu hút mạnh dân từ các xã, phường di cư đến. Trong khi nhiều xã ở các vùng nông thôn lại giảm dân số, đặc biệt là lao động trẻ, dẫn đến chênh lệch phát triển vùng ngày càng rõ rệt.

+ Mở rộng không gian đô thị, các vùng nông thôn, các huyện giáp ranh đô thị được sát nhập vào thành phố như các quận, phường; các tỉnh lân cận được hợp vào thành phố; xã được chuyển lên phường…

Bảng: Diện tích của 5 thành phố lớn trước và sau sát nhập đơn vị hành chính năm 2025

Thành phố	Diện tích trước khi sáp nhập (km^2)	Diện tích sau sáp nhập (km^2)
Hà Nội	3.359,8	3.359,84 (không thay đổi)
TP Hồ Chí Minh	2.095,3	6.772,6 (hợp nhất Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu)
Đà Nẵng	1.284,7	11.859,6 (hợp nhất Quảng Nam)
Cần Thơ	1.440,4	6.360,8 (hợp nhất Sóc Trăng, Hậu Giang)
Hải Phòng	1.526,5	3.194,7 (hợp nhất Hải Dương)

(Nguồn: Xử lí từ Niên giám thống kê năm 2024. NXB Thống kê 2025)

+ **Không gian đô thị còn được phát triển theo chiều cao**, hình thành các siêu đô thị, các trung tâm thương mại lớn như Hà Nội, thanh phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng …

+ Đô thị xanh hoá: Định hướng phát triển đô thị Việt Nam theo hướng xanh, thông minh và bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sống cho người dân. Quản lý, bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị, nêu rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc giữ gìn không gian xanh. Tiêu chuẩn thiết kế, quy hoạch cây xanh, công viên, không gian mở, bảo đảm đô thị hài hòa và thân thiện với môi trường. Định mức kỹ thuật và kinh tế cho dịch vụ cây xanh đô thị, giúp triển khai và duy trì đô thị xanh hiệu quả, có cơ sở tài chính rõ ràng.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ

1. Tác động tích cực

- Đô thị hóa kéo theo sự dịch chuyển lao động (d/c)

- Đô thị hóa là động lực phát triển kinh tế.
- Đô thị hóa sẽ tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội.
- Đô thị hóa nông thôn góp phần phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, phổ biến lối sống thành thị, nông thôn mới, hiện đại hơn.

2. Tác động tiêu cực:

- Đô thị hóa tự phát gây sức ép về cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm, giáo dục, nhà ở,...
- Nảy sinh các vấn đề an ninh xã hội và ô nhiễm môi trường,...

Bài 10. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Phát huy lợi thế so sánh, khai thác, sử dụng hợp lý nguồn lực của đất nước, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn.
- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao trình độ lao động, tăng năng suất và hiệu quả lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thể hiện ở đặc điểm sau:

- Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng và tỉ trọng ngày càng tăng, cơ cấu lao động với lực lượng lao động có kỹ thuật và trình độ cao cũng gia tăng theo.
- Ngoài chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ cũng có sự chuyển dịch nhằm khai thác tốt hơn các nguồn lực, tăng cường liên kết, hội nhập
- Sự tăng trưởng và hướng đến phát triển bền vững là các mục tiêu được ưu tiên trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

❖ Xu hướng chuyển dịch chung:

- Tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ; giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp.
- Công nghiệp trở thành động lực chính trong tăng trưởng kinh tế của đất nước.
- Trong mỗi nhóm ngành, tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học công nghệ cao giảm tỷ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế thấp sử dụng nhiều tài nguyên và lao động.

❖ Chuyển dịch trong nội bộ ngành:

- Trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản, đẩy mạnh liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp theo chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ.
- Trong công nghiệp: giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo; chú trọng ứng dụng công nghệ cao.
- Dịch vụ: phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số.

❖ Nguyên nhân chuyển dịch: thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chịu sự tác động của khu vực hóa và quốc tế hóa.

b) Chuyển dịch theo thành phần kinh tế

❖ Xu hướng:

+ Tăng: tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực KT có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Giảm: tỉ trọng kinh tế Nhà nước.

❖ Vai trò của các thành phần kinh tế:

− Kinh tế Nhà nước: giữ vai trò chủ đạo, ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển chung.

− KT ngoài Nhà nước: phát huy nguồn lực trong nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế các địa phương và cả nước.

− KT có vốn đầu tư nước ngoài: thu hút vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, thúc đẩy quá trình tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu và hội nhập quốc tế.

c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

- Diễn ra đồng thời cùng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu theo thành phần kinh tế:

+ Cả nước có 6 vùng kinh tế xã hội và các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế, …

+ Trong nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại, …

+ Trong công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, … là động lực của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ Trong dịch vụ: mở rộng mạng lưới và phát triển theo hướng hiện đại.

⇨ mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

BÀI 11: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ

1. Điều kiện tự nhiên

a. Thế mạnh

- Địa hình và đất đai:

Địa hình	**Đất đai**	**Thế mạnh**
- Đồi núi (3/4)	- Feralit	- Cây CN, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi gia súc lớn.
- Đồng bằng (1/4)	- Phù sa	- Cây LT, cây ăn quả, cây thực phẩm, nuôi lợn, gia cầm.

- Khí hậu:

Điều kiện	**Thế mạnh**
- Khí hậu phân hoá đa dạng: + Bắc – Nam + Đông – Tây + Theo độ cao + Theo mùa (phân hoá theo không gian và thời gian)	- Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. - Đa dạng cơ cấu cây trồng vật nuôi. - Sinh vật phát triển tốt, năng suất cao; khả năng tăng đàn, tái đàn nhanh. - Quy hoạch vùng chuyên canh, chuyên môn hoá.

- Nguồn nước:

+ Dồi dào (sông, suối, hồ, đầm; lượng mưa; diện tích nước mặt, nước ngầm; nước ngọt, mặn, lợ) => Thuận lợi phát triển nông nghiệp.

+ Nước + phù sa: bồi đắp đồng bằng => mở rộng diện tích đất canh tác nông nghiệp.

- Sinh vật:

+ Hệ động thực vật tự nhiên phong phú => đa dạng về giống và chủng loại.

+ Có nhiều loài bản địa, đặc sản cho giá trị kinh tế cao.

b. Hạn chế

- Nhiều thiên tai, dịch bệnh, chịu ảnh hưởng lớn biến đổi khí hậu toàn cầu.
- Tài nguyên đất dễ bị thoái hoá.

- Bình quân đất tự nhiên và đất nông nghiệp trên đầu người còn thấp.
=> Hạn chế mở rộng sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Thế mạnh

- Dân cư và nguồn lao động:

+ Dân số đông => thị trường tiêu thụ rộng lớn.
+ Lực lượng lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong canh tác sản xuất.
+ Trình độ lao động ngày càng được nâng cao.

- Khoa học công nghệ và cơ sở vật chất - kỹ thuật:

+ Ứng dụng KHCN trong sản xuất => tạo sản phẩm giá trị và an toàn.
+ Cơ sở VCKT trong nông nghiệp được đầu tư, đẩy mạnh CN chế biến và DV nông nghiệp => thúc đẩy nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá với quy mô lớn.

- Thị trường tiêu thụ nông sản:

+ Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng, sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu và các thị trường lớn và khó tính.

- Chính sách phát triển nông nghiệp:

+ Là yếu tố quan trọng nhất với nhiều chính sách hỗ trợ nông nghiệp phát triển, chuyển từ tư duy nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

b. Hạn chế

- Công nghiệp chế biến còn hạn chế; công nghệ lạc hậu => giá trị kinh tế không cao.
- Thị trường nhiều biến động, sản phẩm chưa đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu.

II. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

- Xu hướng chuyển dịch: GIẢM tỉ trọng trồng trọt; TĂNG tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Đưa ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

1. Trồng trọt

- Chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (64,6% năm 2024).
- Trồng trọt phát triển theo hướng thâm canh trong sản xuất.
- Nhiều sản phẩm ngành trồng trọt là mặt hàng xuất khẩu chủ lực: lúa gạo, cà phê, hồ tiêu, điều,... hàng đầu thế giới.
- Cơ cấu đang thay đổi từ loại cây giá trị kinh tế thấp => giá trị kinh tế cao.
- Cơ cấu ngành trồng trọt: (1) cây lương thực; (2) cây công nghiệp; (3) cây ăn quả; (4) cây rau, đậu và (5) các cây trồng khác.

+ Cây lương thực:

- Chiếm 55,3% tổng diện tích trồng trọt của nước.
- Chủ đạo: cây lúa - chiếm 89,1% diện tích và 90,8% sản lượng cây lương thực có hạt.
- Năng suất lúa tăng: do áp dụng KHCN (Năng suất lúa cao nhất: ĐBSH).
- Lúa và các cây lương thực khác là nguyên liệu CN chế biến, thức ăn chăn nuôi.
- ĐBSCL: vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước (chiếm 54,1% diện tích gieo trồng và 56,4% sản lượng lúa cả nước 2024).

+ Cây công nghiệp:

- Tổng diện tích gieo trồng: 2 588,9 nghìn ha, trong đó có 420,1 nghìn ha cây công nghiệp hàng năm và 2 168,8 nghìn ha cây công nghiệp lăm năm (năm 2024).
- **Phát triển theo chiều sâu, gắn liền với CN chế biến + thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.**
- Cây công nghiệp lâu năm: 2 168,8 nghìn ha (2024), hình thành các vùng chuyên canh

Cây công nghiệp lâu năm	Phân bố
- Cà phê, cao su, hồ tiêu, điều	- Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ
- Chè	- Trung du và miền núi BB, cao nguyên Trung Bộ

- *Cây công nghiệp hàng năm: phát triển không ổn định, diện tích có xu hướng giảm*

Cây công nghiệp hàng năm	Phân bố
- Mía	- ĐBSCL, ĐNB, BTB, NTB
- Lạc (đậu phộng)	- Bắc Trung Bộ
- Đậu tương (đậu nành)	- Trung du và miền núi BB

+ Cây ăn quả: diện tích tăng nhanh đạt 1 297,7 nghìn ha (năm 2024).
- Phát triển theo hướng: trồng cây ăn quả hữu cơ, VietGAP, công nghệ cao,...
- Được trồng tập trung ở 3 vùng ĐBSCL, ĐNB và Trung du và miền núi BB

+ Cây rau, đậu: diện tích ngày càng tăng, đáp ứng tiêu dùng và xuất khẩu.
- Phân bố: ĐBSCL, ĐBSH; Xu hướng phát triển vành đai ven các thành phố lớn.

+ Cây trồng khác: cây dược liệu ở Lào Cai, Lai Châu, Tuyên Quang, Cao Bằng, Quãng Ngãi…

2. Chăn nuôi
- Giá trị sản xuất và tỉ trọng ngày càng tăng (8261,1 nghìn tấn năm 2024).
- Chăn nuôi chuyển từ truyền thống sang trang trại, áp dụng KHCN, hữu cơ

+ Chăn nuôi lợn, gia cầm:
- Lợn là loài vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất nước ta. (26,5 triệu con năm 2024)
- Chăn nuôi lợn hiện nay gắn liền với vùng sản xuất lương thực và thức ăn CN.
- Phân bố: Lợn được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Nam Trung Bộ…
- Chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh nhờ đảm bảo nguồn thức ăn CN (584,1 triệu con 2024)
- Phân bố: nuôi gà tập trung ĐBSH, ĐBSCL, nuôi vịt nhiều ở ĐBSCL.

+ Chăn nuôi trâu, bò:
- Đàn trâu có xu hướng giảm (2,0 triệu con năm 2024)
- Vùng nuôi nhiều trâu: (1) Trung du và miền núi Bắc Bộ; (2) BTB và NTB
- Đàn bò có xu hướng tăng nhanh và được nuôi theo hướng chuyên môn hóa (6,2 triệu con năm 2024)

+ Nuôi bò lấy sữa: ở vùng cao nguyên, quy mô lớn và hiện đại, gắn liền với CNCB.
+ Nuôi bò lấy thịt: phát triển theo hướng tập trung, chú trọng con giống, thức ăn, chăm sóc thú y,...
+ Vùng nuôi nhiều bò: (1) BTB và NTB; (2) Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Chăn nuôi: dê, cừu, ngựa,... cũng phát triển ở một số địa phương (tập quán, du lịch).

IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
- 3 thành tố quan trọng: nông nghiệp, **nông dân** và nông thôn.

+ Phát triển ngành nông nghiệp hiệu quả, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh.
+ Chuyển từ tư duy nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.
+ Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh"

BÀI 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ

1. Thế mạnh

- Tổng diện tích rừng cả nước: 14,8 triệu ha (2024)
+ Rừng tự nhiên 68,2%; Rừng trồng: 31,8%.
+ Độ che phủ: 42%.
+ Ba vùng diện tích rừng lớn nhất: (1) Bắc Trung Bộ; (2) Trung du và miền núi Bắc Bộ và (3) Nam Trung Bộ.
+ Vùng có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất: Trung du và miền núi Bắc Bộ.
+ Vùng có diện tích rừng trồng và độ che phủ lớn nhất: Bắc Trung Bộ.
- Hệ sinh thái rừng đa dạng với nhiều loại gỗ quý.
- Cả nước có nhiều: vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển được thành lập.
- Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.
- Nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp triển khai thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.
- Công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, chế biến lâm sản, phát triển thương hiệu và thị trường được tăng cường.

2. Hạn chế

- Mặc dù diện tích rừng nước ta có tăng lên nhưng chất lượng rừng vẫn còn thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi; rừng non mới trồng năng suất còn thấp.
- Sự hợp tác sản xuất giữa các chủ thể trong ngành sản xuất lâm nghiệp còn hạn chế.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

- Năm 2024, giá trị sản xuất của lâm nghiệp khoảng 81,4 nghìn tỉ đồng, tăng 3,6 lần so với năm 2010.
- Áp dụng KHCN trong hoạt động sản xuất: công nghệ sinh học, chế biến lâm sản, điều tra, giám sát và quản lí; cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng (GIS),...
- Các hoạt động lâm nghiệp: khai thác, chế biến, lâm sinh (trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng).
+ Khai thác, chế biến lâm sản:
- Năm 2024, nước ta khai thác khoảng 24,0 triệu m3 gỗ. Sản lượng gỗ khai thác tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Gia Lai, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng (chiếm 44,6% sản lượng gỗ khai thác cả nước).
+ Trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng:
• Trung bình mỗi năm cả nước trồng mới gần 0,3 triệu ha rừng.
• Công tác khoanh nuôi và bảo vệ giúp phát triển, bảo vệ hiệu quả và bền vững diện tích rừng.

III. VẤN ĐỀ QUẢN LÍ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN RỪNG (SGK/59)

- Quan trọng nhất: thực hiện các chính sách về quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.
- Thông qua Luật Lâm nghiệp

BÀI 13. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THUỶ SẢN

I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ

1. Thế mạnh

- Có nguồn lợi hải sản phong phú (thành phần và chất lượng loài sinh vật giá trị kinh tế cao).
- Có các ngư trường đánh bắt trọng điểm:
• Hải Phòng – Quảng Ninh.
• Khánh Hòa – Lâm Đồng – Thành phố Hồ Chí Minh.
• Cà Mau – An Giang.
• Quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa (đánh bắt xa bờ, chủ quyền biển đảo).
- Đường bờ biển dài với nhiều dạng địa hình và hệ sinh thái nước ngọt, lợ, mặn.
- Ngư dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt và nuôi trồng, trình độ được nâng cao => thuận lợi áp dụng KHCN trong sản xuất.

- Phương tiện đánh bắt: tàu thuyền, ngư cụ được cải tiến hiện đại => đảm bảo chất lượng sản phẩm, hướng tới phát triển bền vững.
- Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước mở rộng.
- Đổi mới trong chính sách => thúc đẩy phát triển ngành thuỷ sản.

2. Hạn chế

- Thiên tai: chủ yếu bão, áp thấp nhiệt đới.
- Môi trường suy thoái (lưu vực sông), suy giảm nguồn lợi thuỷ sản (ven bờ).
- Công nghệ: khai thác, chế biến, bảo quản sản phẩm còn hạn chế.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

- Chiếm khoảng 30,0% tỉ trọng giá trị sản xuất Khu vực I (2024).
- Tốc độ tăng trưởng 2010-2024: nuôi trồng (2,2%) > khai thác (1,6%).
- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng, đánh bắt đều tăng; sản lượng nuôi trồng > khai thác.

+ Khai thác thuỷ sản:

- Chiếm 40,2% tổng sản lượng thuỷ sản.
- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
- Chú trọng quản lí vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc.
- Tỉnh có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn: An Giang, Cà Mau, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Gia Lai, Quảng Ngãi,…

+ Nuôi trồng thuỷ sản:

- Phát triển với tốc độ nhanh, chuyển sang nhiều hình thức nuôi trồng hiện đại và đa dạng hoá đối tượng nuôi trồng.
- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng luôn lớn hơn sản lượng thuỷ sản khai thác.
- Sản phẩm đáp ứng được thị trường tiêu thụ và hướng đến xuất khẩu.
- Vùng có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn năm 2021:

• Đồng bằng sông Cửu Long (lớn nhất chiếm 69,8%).
• Đồng bằng sông Hồng (17,3%).

- Nghề nuôi tôm phát triển mạnh, đạt khoảng 1,3 triệu tấn (năm 2024), Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi tôm lớn nhất cả nước, trong đó chủ yếu là tôm thẻ và tôm sú. Cà Mau, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ là những tỉnh, thành phố có sản lượng tôm nuôi cao nhất cả nước.
- Nghề nuôi cá cũng phát triển mạnh, đạt 3,8 triệu tấn (năm 2024) tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng: An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ có sản lượng cá nuôi dẫn đầu cả nước.

BÀI 14. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

I. TRANG TRẠI

- Hình thức tổ chức sản xuất gắn liền với quá trình công nghiệp hoá, nền sản xuất hàng Hoá, có thuê mướn nhân công lao động.
- Tư liệu sản xuất (trừ đất đai) và quyền sử dụng thuộc sở hữu cá nhân (tập thể).
- Sản xuất dựa trên sự tập trung tư liệu sản xuất, phương thức sản xuất, công nghệ sản xuất => phát huy lợi thế, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh.
- Tình hình số lượng và cơ cấu trang trại ở nước ta: Năm 2024, nước ta có 26 111 trang trại, trong đó trang trại trồng trọt chiếm 30,8%, trang trại chăn nuôi chiếm 54,6%, trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm 11,4%.

Loại hình trang trại	Số lượng (trang trại)	Tỉ trọng (%)
Trồng trọt	Giảm	Giảm
Chăn nuôi	Tăng	Tăng
Thuỷ sản	Giảm	Giảm

Trang trại khác	Giảm	Giảm

- Hai vùng có số lượng trang trại nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng (trang trại chăn nuôi) và Đồng bằng sông Cửu Long (trang trại thuỷ sản)

II. VÙNG CHUYÊN CANH

- Là vùng tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội.
- Mục tiêu: tạo ra lượng hàng hóa lớn, gắn liền công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu thị trường và mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- Vùng chuyên canh có ý nghĩa to lớn trong nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, chăn nuôi tập trung an toàn, đảm bảo an ninh lương thực và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Vùng chuyên canh quy mô vùng NN	**Phân bố (vùng)**
- Cây công nghiệp	- Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ
- Cây lương thực, thực phẩm	- Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng
Vùng chuyên canh quy mô nhỏ (theo sản phẩm)	**Phân bố (vùng, tiểu vùng, tỉnh)**
- Mía	- Đồng bằng sông Cửu Long
- Dứa	- Bắc Trung Bộ
- Vải	- Bắc Ninh, Hải Phòng
- Nhãn	- Thái Bình
- Thanh long	- Lâm Đồng

III. KHU NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

1. Quan niệm

– Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khu nông nghiệp công nghệ cao) là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp.

– Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

+ Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

+ Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

2. Nhiệm vụ phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp

– Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; phòng, trừ dịch bệnh;

– Trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao; Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp;

– Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp;

– Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

3. Thực trạng phát triển ở Việt Nam

Theo quy hoạch cả nước tính đến năm 2030 có 22 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tình đến năm 2023 có 6 khu đa đi vào hoạt động, 290 doanh nghiệp, 2.000 hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thông minh hoạt động và đóng góp vào tăng trưởng GDP toàn ngành Nông nghiệp là 3,83%.

2. KĨ NĂNG

- Nhận xét, phân tích bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ
- Nhận dạng biểu đồ
- Thực hiện các tính toán đơn giản về các yếu tố khí hậu, dân số - lao động, kinh tế, cơ cấu, tốc độ tăng trưởng,...

3. VẬN DỤNG

Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết các vấn đề thực tiễn

B. HÌNH THỨC

1. Dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn (4,5 điểm): 18 câu.
2. Dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/ Sai (4,0 điểm): 04 câu 16 ý hỏi.
3. Dạng thức trả lời ngắn (1,5 điểm): 06 câu.

C. THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

* Học sinh **không** được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam.
* Học sinh chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập (bút chì, bút bi, máy tính…) khi làm bài kiểm tra; ghi và tô đúng số báo danh, mã đề; ghi thông tin trên phiếu làm bài theo sự hướng dẫn của cán bộ coi kiểm tra.

D. CÂU HỎI THAM KHẢO

1. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do

A. thực hiện có hiệu quả chính sách dân số. **B.** tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhiều năm.

C. chất lượng cuộc sống người dân tăng cao. **D.** thay đổi phong tục tập quán, tâm lí xã hội.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm các dân tộc của nước ta?

A. Trình độ phát triển của các dân tộc đồng đều nhau.

B. Các dân tộc luôn đoàn kết trong xây dựng đất nước.

C. Dân tộc Kinh chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các dân tộc.

D. Thành phần đa dạng tạo nên đa dạng bản sắc dân tộc.

Câu 3: Thuận lợi của số dân đông đối với nước ta là

A. tạo ra nguồn lao động đông và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. giúp tiếp thu nhanh tiến bộ kĩ thuật và ứng dụng công nghệ.

C. thúc đẩy hội nhập toàn cầu sâu rộng và thu hút nhiều đầu tư.

D. góp phần phát triển giáo dục và nâng cao vị thế của đất nước.

Câu 4: Tỉ số giới tính của nước ta hiện nay **không** phải

A. có sự khác nhau rõ ở các nhóm tuổi. **B.** có sự chênh lệch lớn ở tuổi sơ sinh.

C. mất cân bằng nam nữ nghiêm trọng. **D.** không giống nhau ở các địa phương.

Câu 5: Tuổi thọ trung bình của người dân nước ta tăng **không** phải do
A. duy trì mức sinh hợp lí. **B.** y tế ngày càng cải thiện.
C. điều kiện sống nâng cao. **D.** sự phát triển nền kinh tế.
Câu 6: Sự phân bố dân cư chưa hợp lí ở nước ta gây khó khăn chủ yếu về
A. thu hút đầu tư, quy hoạch vùng sản xuất. **B.** phân bố kinh tế, phát triển cơ cấu ngành.
C. khai thác tài nguyên, giải quyết việc làm. **D.** ứng dụng công nghệ, mở rộng thị trường.
Câu 7: Một trong những chiến lược phát triển dân số nước ta là
A. tăng cường hợp tác quốc tế. **B.** đổi mới tuyên truyền dân số.
C. hoàn thiện chính sách dân số. **D.** thích ứng với già hoá dân số.
Câu 8: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế nước ta chuyển dịch theo hướng
A. tỉ lệ công nghiệp và xây dựng giảm; tỉ lệ của dịch vụ tăng.
B. tỉ lệ công nghiệp và xây dựng tăng; tỉ lệ của dịch vụ giảm.
C. tỉ lệ nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng; dịch vụ giảm.
D. tỉ lệ nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản giảm; dịch vụ tăng.
Câu 9: Nhân tố chủ yếu tác động đến chuyển dịch lao động theo ngành kinh tế nước ta là
A. đô thị hoá, tăng trưởng kinh tế. **B.** toàn cầu hoá, chuyên môn hoá.
C. công nghiệp hoá, hiện đại hoá. **D.** đầu tư nước ngoài, cơ giới hoá.
Câu 10: Thuận lợi chủ yếu của nguồn lao động nước ta đông là
A. động lực cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hội nhập toàn cầu về kinh tế.
B. làm cơ sở để nâng cao trình độ khoa học và công nghệ, mở rộng sản xuất.
C. giữ vai trò quan trọng trong các ngành, nhân tố thu hút đầu tư nước ngoài.
D. thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, phát triển nhiều ngành công nghệ cao.
Câu 11: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nguồn lao động nước ta?
A. Chất lượng lao động đang được nâng lên. **B.** Nhiều kinh nghiệm sản xuất công nghiệp.
C. Năng suất lao động xã hội có tăng trưởng. **D.** Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo liên tục tăng.
Câu 12: Lao động trẻ nước ta hiện nay có khả năng hội nhập tốt với lao động thế giới chủ yếu do tác động của
A. quá trình đào tạo và cơ chế thị trường. **B.** toàn cầu hoá và phát huy kinh nghiệm.
C. thay đổi tư duy và nâng cao mức sống. **D.** cách mạng công nghiệp 4.0 và giáo dục.
Câu 13: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay?
A. Mỗi năm nước ta tạo thêm nhiều việc làm mới.
B. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn nông thôn.
C. Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn khác với đô thị.
D. Tỉ lệ thất nghiệp giống nhau ở các vùng kinh tế.
Câu 14: Các nhân tố chủ yếu tạo ra nhiều việc làm mỗi năm ở nước ta là
A. sự phát triển các ngành sản xuất, đa dạng hoá kinh tế.
B. nhiều thành phần kinh tế, sự phát triển ngành dịch vụ.
C. đầu tư nước ngoài, hội nhập kinh tế toàn cầu sâu rộng.
D. chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, phát triển đô thị hoá.
Câu 15: Phân bố dân cư nước ta khác nhau giữa các vùng chủ yếu do tác động của

A. tự nhiên và lịch sử khai thác các lãnh thổ. **B.** chuyển cư và tâm lí, phong tục, tập quán.
C. trình độ phát triển và tính chất nền kinh tế. **D.** quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá.
Câu 16: Các vùng có mật độ dân số cao nhất ở nước ta là
A. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. **B.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.
Câu 17: Các đô thị nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do
A. quy mô dân số ngày càng tăng, mật độ cao. **B.** có sức hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
C. có hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại. **D.** thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá lớn.
Câu 18: Các đô thị nước ta có khả năng tạo nhiều việc làm cho lao động chủ yếu do
A. quy mô dân số ngày càng tăng, mật độ cao. **B.** thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá lớn.
C. hoạt động công nghiệp, dịch vụ phát triển. **D.** có sức hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
Câu 19: Ý nghĩa chủ yếu của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở
A. đổi mới công nghệ, sử dụng hợp lí các nguồn lực.
B. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững.
C. nâng cao sức cạnh tranh, thúc đẩy hội nhập quốc tế.
D. thay đổi cơ cấu lao động, thích ứng biến đổi khí hậu.
Câu 20: Nhân tố tác động chủ yếu đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay là
A. quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. **B.** sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành.
C. đường lối phát triển nền kinh tế thị trường. **D.** sự phát triển của nhiều hình thức sở hữu.
Câu 21: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá dựa chủ yếu vào sự phát triển của các ngành kinh tế nào sau đây?
A. Thương mại và công nghiệp. **B.** Du lịch và công nghiệp.
C. Công nghiệp và nông nghiệp. **D.** Công nghiệp và dịch vụ.
Câu 22: Trong cơ cấu ngành kinh tế, tỉ trọng các ngành nào sau đây đang tăng lên?
A. Các ngành sử dụng vốn đầu tư trong nước lớn.
B. Các ngành thu hút và sử dụng nhiều lao động.
C. Các ngành sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên.
D. Các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ cao.
Câu 23: Trong nội bộ nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?
A. Tăng tỉ trọng thuỷ sản, tăng tỉ trọng nông nghiệp.
B. Tăng tỉ trọng thuỷ sản, giảm tỉ trọng nông nghiệp.
C. Giảm tỉ trọng thuỷ sản, tăng tỉ trọng lâm nghiệp.
D. Giảm tỉ trọng lâm nghiệp, tăng tỉ trọng nông nghiệp.
Câu 24: Cơ cấu thành phần kinh tế nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng
A. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

B. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
C. tăng tỉ trọng kinh tế Nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
D. tăng nhanh tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước.
Câu 25: Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong cơ cấu kinh tế Việt Nam hiện nay có xu hướng tăng chủ yếu do
A. nước ta có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, dồi dào.
B. vị trí địa lí nước ta thuận lợi cho giao thương quốc tế.
C. chính sách mở cửa hội nhập ngày càng sâu, rộng.
D. nước ta có nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao.
Câu 26: Vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản **không** phải là
A. góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước.
B. tạo nguyên liệu vững chắc cho các ngành công nghiệp.
C. thúc đẩy sự phát triển đa dạng của các ngành dịch vụ.
D. tạo toàn bộ các mặt hàng xuất khẩu cho ngoại thương.
Câu 27: Biện pháp hợp lí khai thác sự phong phú của điều kiện tự nhiên nước ta là
A. phát triển chuyên môn hoá sản xuất. **B.** tăng cường chuyên canh quy mô lớn.
C. đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp. **D.** thúc đẩy sản xuất hướng thâm canh.
Câu 28: Thế mạnh tự nhiên đối với việc hình thành các vùng trồng trọt tập trung ở nước ta là
A. có hai đồng bằng phù sa rộng lớn, đất màu mỡ và đồng bằng ven biển.
B. nhiều vùng đồi núi thấp có bề mặt rộng và khá bằng phẳng với đồng cỏ.
C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá theo bắc nam, theo độ cao.
D. mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ và nguồn nước ngầm phong phú.
Câu 29: Khó khăn trong sản xuất nông sản xuất khẩu của nước ta hiện nay **không** phải do
A. liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ chưa cao.
B. áp dụng công nghệ cao trong sản xuất còn hạn chế.
C. giá cả của thị trường thế giới luôn nhiều biến động.
D. quy mô sản xuất còn nhỏ và tăng trưởng chưa cao.
Câu 30: Phát biểu nào sau đây đúng về chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ nông nghiệp nước ta?
A. Hình thành vùng chuyên canh. **B.** Phát triển hình thức trang trại.
C. Sản xuất theo hướng hàng hoá. **D.** Đa dạng hoá các loại sản phẩm.
Câu 31: Đặc điểm của nền nông nghiệp hàng hoá ở nước ta là
A. sử dụng nhiều sức người. **B.** mục đích để tạo lợi nhuận.
C. công cụ sản xuất thủ công. **D.** có năng suất lao động thấp.
Câu 32: Ngành trồng lúa nước ta hiện nay
A. có năng suất và sản lượng tăng. **B.** quan tâm đến việc xuất khẩu gạo.
C. chỉ sử dụng giống lúa cổ truyền. **D.** có năng suất không cao và giảm.
Câu 33: Điều kiện thuận lợi chủ yếu để trồng lúa nước ở nước ta là
A. nền nhiệt quanh năm cao, nhiều nước, độ ẩm dồi dào; đất phù sa.
B. có hai mùa mưa, khô; đủ nước tưới tiêu, nền nhiệt cao; đất feralit.
C. có một mùa đông lạnh; nhiệt độ cao, đủ nước tưới tiêu; đất phù sa.
D. nhiệt độ quanh năm cao; đất feralit có diện tích rộng, đủ nước tưới.
Câu 34: Cây trồng nào sau đây thuộc cây công nghiệp hàng năm ở nước ta?
A. Cà phê. **B.** Cao su. **C.** Hồ tiêu. **D.** Đậu tương.
Câu 35: Cây trồng nào sau đây thuộc cây công nghiệp lâu năm ở nước ta?
A. Dừa. **B.** Cói. **C.** Lạc. **D.** Mía.

Câu 36: Cây công nghiệp lâu năm ở nước ta
A. chỉ duy nhất các giống cây nhiệt đới. **B.** được sản xuất để xuất khẩu hoàn toàn.
C. thường phát triển theo vùng tập trung. **D.** tập trung chủ yếu ở đồng bằng phù sa.
Câu 37: Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở nước ta có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?
A. Tạo ra lượng hàng hoá xuất khẩu có nhiều giá trị.
B. Phục vụ nhu cầu chủ yếu của dân cư trong nước.
C. Khai thác có hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên.
D. Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư.
Câu 38: Ngành chăn nuôi nước ta hiện nay
A. có kĩ thuật và dịch vụ rất hiện đại. **B.** hầu hết tập trung nuôi bò lấy thịt.
C. có cơ sở thức ăn đảm bảo tốt hơn. **D.** tập trung hoàn toàn ở đồng bằng.
Câu 39: Đàn lợn được nuôi nhiều ở
A. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.
B. Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ.
C. Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
D. Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.
Câu 40: Đàn gia cầm ở nước ta phát triển mạnh chủ yếu do
A. nhu cầu thị trường tăng mạnh và ứng dụng công nghệ tiên tiến.
B. ứng dụng công nghệ tiên tiến và tăng cường cơ sở chuồng trại.
C. tăng cường hệ thống chuồng trại và phát triển các dịch vụ thú y.
D. phát triển các dịch vụ thú y và đảm bảo nguồn thức ăn chế biến.
Câu 41: Mục đích của việc hình thành các vùng chuyên canh ở nước ta **không** phải là
A. phát triển sản xuất hàng hoá. **B.** khai thác thế mạnh đặc trưng.
C. tạo khối lượng sản phẩm lớn. **D.** làm hạt nhân ở vùng kinh tế.
Câu 42: Hoạt động nào sau đây của lâm nghiệp **không** thuộc về lâm sinh?
A. Trồng rừng. **B.** Khoanh nuôi rừng. **C.** Bảo vệ rừng. **D.** Khai thác lâm sản.
Câu 43: Thế mạnh chủ yếu của rừng đối với phát triển lâm nghiệp nước ta là
A. độ che phủ khá cao; có nhiều gỗ, lâm sản, chim, thú quý.
B. việc trồng rừng, tái sinh các thảm rừng diễn ra thuận lợi.
C. các tiến bộ kĩ thuật quản lí rừng được triển khai áp dụng.
D. phân bố tập trung thành các khu vực rộng lớn nhiều nơi.
Câu 44: Khó khăn cho phát triển ngành lâm nghiệp nước ta hiện nay là
A. chất lượng rừng còn thấp, biến đổi khí hậu phức tạp.
B. diện tích rừng trồng tăng, nhu cầu về lâm sản nhiều.
C. các dịch vụ sinh thái rừng ngày càng lớn và đa dạng.
D. người dân có nhiều kinh nghiệm trong khai thác rừng.
Câu 45: Nhiệm vụ trọng tâm trong bảo vệ rừng ở nước ta hiện nay **không** phải là
A. quản lí chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có.
B. tích cực khai thác gỗ rừng tự nhiên và lâm sản.
C. hoàn thành giao đất, giao rừng, cho thuê rừng.
D. hạn chế tối đa việc chuyển đổi rừng tự nhiên.
Câu 46: Thuận lợi để phát triển khai thác thuỷ sản xa bờ ở nước ta là
A. vùng biển rộng, nhiều ngư trường. **B.** có các đầm phá và cửa sông rộng.
C. sông ngòi, kênh rạch, hồ dày đặc. **D.** đường bờ biển dài, nhiều bãi triều.
Câu 47: Trở ngại chính đối với phát triển ngành thuỷ sản ở nước ta **không** phải là

A. khí hậu diễn biến thất thường. **B.** ô nhiễm môi trường nước.
C. thị trường tiêu thụ biến động. **D.** cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

Câu 48: Việc đẩy mạnh sản xuất thuỷ sản ở nước ta có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?
A. Tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá có giá trị.
B. Thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển nhanh.
C. Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư.
D. Khai thác có hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên.

Câu 49: Ý nghĩa chủ yếu của việc đánh bắt xa bờ ở nước ta hiện nay là
A. tăng các việc làm cho người lao động. **B.** giảm chênh lệch mức sống các vùng.
C. thay đổi cơ cấu kinh tế vùng ven biển. **D.** khai thác tốt hơn nguồn lợi thuỷ sản.

Câu 50: Giải pháp để đẩy mạnh sản xuất thủy sản xuất khẩu ở nước ta hiện nay là
A. nâng cao giá trị sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ.
B. mở rộng thị trường tiêu thụ, cải tiến kỹ thuật nuôi trồng.
C. cải tiến kỹ thuật nuôi trồng, thay đổi mô hình sản xuất.
D. thay đổi mô hình sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm.

2. ĐÚNG/ SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Năng suất lao động nước ta hiện nay tuy được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp, nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào các ngành thâm dụng lao động và dịch vụ sử dụng nhiều lao đông phổ thông. Ngoài ra, người lao động hiện nay có nhiều lựa chọn việc làm về thời gian và thu nhập nên một số ngành không tuyển đủ công nhân vì thu nhập so với mức chi tiêu chưa cân xứng. Trình độ chuyên môn của lực lượng lao động đã có những cải thiện nhất định, song nhìn chung chất lượng còn thấp. Khả năng làm việc theo nhóm, tính chuyên nghiệp trong công việc còn yếu, khuynh hướng nắm vững lý thuyết, nhưng kém về năng lực thực hành còn phổ biến dẫn đến nhiều doanh nghiệp không tuyển được đúng vị trí việc làm.

a) Lao động nước ta còn hạn chế về trình độ chuyên môn kĩ thuật và tác phong lao động công nghiệp.

b) Chất lượng lao động ở nước ta có sự phân hóa theo vùng.

c) Lao động đã qua đào tạo chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật nước ta.

d) Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên chủ yếu do toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2023 đạt 100,3 triệu người, trong đó tỷ lệ dân số nam và nữ khá cân bằng (nam giới chiếm 49,9%, nữ giới 50,1%). Dân số trung bình khu vực thành thị là 38,2 triệu người, chiếm 38,1%; khu vực nông thôn là 62,1 triệu người, chiếm 61,9%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin) và đứng thứ 15 trên thế giới. Do mức sinh có xu hướng giảm nhẹ nên tốc độ tăng dân số giảm dần trong những năm gần đây và dự báo tiếp tục giảm trong những năm tiếp theo (tốc độ tăng dân số trung bình năm 2022 là 0,98%, năm 2023 là 0,84%).

a) Quy mô dân số nước ta đông, có xu hướng giảm dần.

b) Tỉ lệ tăng dân số nước ta có xu hướng giảm do chính sách dân số phù hợp, kinh tế phát triển.

c) Dân số đông tạo ra nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng.

d) Giả sử tốc độ tăng dân số không đổi là 0,84% thì đến năm 2025 dân số nước ta là khoảng 103,1 triệu người.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu trong sản xuất nông, lâm nghiệp. Có ba chỉ tiêu quy định đất sử dụng cho nông nghiệp là độ dốc, tầng dày và tỉ lệ chất dinh dưỡng của đất. Đất cố độ dốc dưới 25° có thể dùng cho mục đích nông nghiệp, còn độ dốc trên 25° là thuộc về đất lâm nghiệp. Đất dùng cho mục đích nông nghiệp phải có tầng dày từ 30cm trở lên và phải có chất dinh dưỡng cần thiết đế cây trồng phát triển và cho thu hoạch.

a) Đất feralit trên địa hình đồi núi thấp, cao nguyên thuận lợi cho trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả.

b) Đất phù sa ở các đồng bằng thích hợp trồng cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả.

c) Đất trồng quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố nông nghiệp, nhất là đối với ngành chăn nuôi.

d) Địa hình ảnh hưởng đến quy mô và phương hướng sản xuất trong nông nghiệp.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	Các ngành		
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
2010	73,4	25,1	1,5
2015	66,9	30,7	2,4
2021	60,8	34,7	4,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

a) Cơ cấu nông nghiệp nước ta chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

b) Giai đoạn 2010 – 2021, tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp tăng nhiều nhất.

c) Trong ngành trồng trọt, sự chuyển dịch diễn ra theo hướng tăng tỉ trọng các cây trồng có lợi thế so sánh và nhu cầu thị trường.

d) Cơ cấu nông nghiệp nước ta có sự chuyển dịch tích cực chủ yếu do thị trường tiêu thụ rộng, mức sống dân cư ngày càng cao.

Câu 5. Cho biểu đồ:

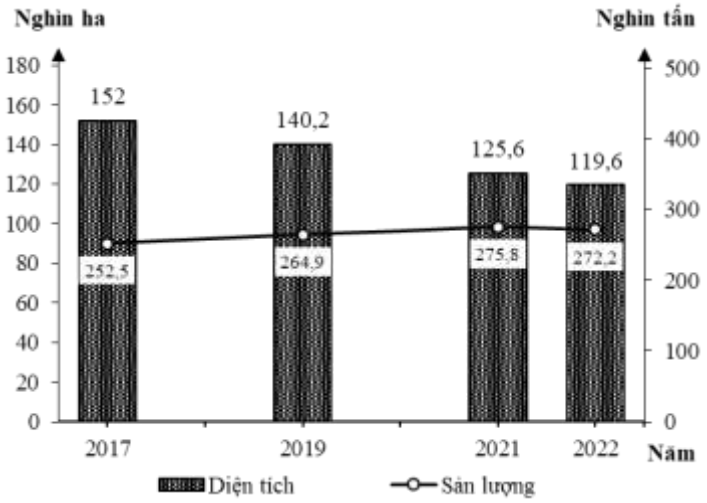

Diện tích và sản lượng hồ tiêu của nước ta, giai đoạn 2017 - 2022

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, https://www.gso.gov.vn)

a) Diện tích hồ tiêu tăng liên tục, sản lượng hồ tiêu giảm liên tục.

b) Sản lượng hồ tiêu tăng liên tục, diện tích hồ tiêu giảm liên tục.
c) Diện tích hồ tiêu giảm liên tục, sản lượng hồ tiêu tăng không liên tục.
d) Sản lượng hồ tiêu giảm không liên tục, diện tích hồ tiêu giảm liên tục.

Câu 6. Cho biểu đồ sau:

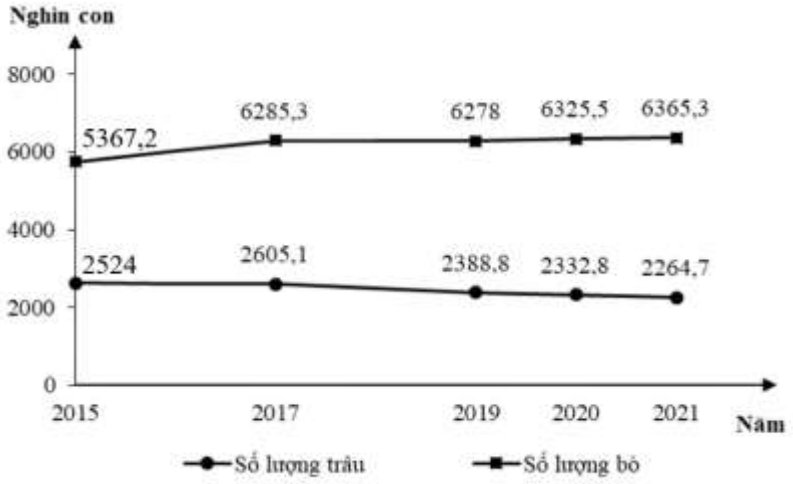

Biểu đồ thể hiện số lượng trâu bò ở nước ta giai đoạn 2015- 2021

(Nguồn: Theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

a) Số lượng trâu tăng trong giai đoạn 2015-2021.
b) Năm 2021 so với năm 2015 số lượng đàn bò tăng 0,9981 triệu con.
c) Số lượng trâu giảm do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, việc đẩy mạnh cơ giới hóa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp.
d) Tổng đàn trâu bò tăng chủ yếu do nhu cầu xuất khẩu tăng cao.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2021, nước ta có tỉ suất sinh thô là 15,7‰, tỉ suất tử thô là 6,4‰. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của nước ta là bao nhiêu phần trăm? (*làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).*

Câu 2. Năm 2021, sản lượng lương lúa của nước ta là 43,9 triệu tấn, số dân là 98,5 triệu người. Hãy cho biết sản lượng lương lúa bình quân đầu người của nước ta là bao nhiêu kg/người? (*làm tròn kết quả đến hàng đơn vị*).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng nước ta giai đoạn 1943 - 2021

(Đơn vị: Triệu ha)

Năm	**1943**	**2010**	**2021**
Tổng	**14,3**	**13,4**	**14,7**
Rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
Rừng trồng	0	3,1	4,6

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng trồng trong tổng diện tích có rừng của nước ta năm 2021 so với năm 2010 tăng thêm bao nhiêu phần trăm (*làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân*)?

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân của nước ta, giai đoạn 1990 - 2021

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	**1990**	**2000**	**2015**	**2021**
Tổng số dân	66,9	77,6	92,2	98,5

(Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết dân số năm 2021 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1990? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người).*

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

Năm	**Tổng số dân** *(nghìn người)*	**Sản lượng lương thực** *(nghìn tấn)*
2015	91713,3	50379,5
2017	93671,6	47852,2
2019	96484,0	48230,9
2020	97582,7	47325,5
2021	98506,2	48301,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta năm 2021 là bao nhiêu kg/người? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).*

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và số dân thành thị một số vùng ở nước ta năm 2022

(Đơn vị: Triệu người)

Vùng	**Tổng số dân**	**Số dân thành thị**
Đồng bằng sông Hồng	23,5	8,8
Trung du và miền núi Bắc Bộ	13,0	2,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, NXB Thống kê 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022 tỉ lệ dân thành thị của vùng Đồng bằng sông Hồng cao hơn vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao nhiêu % *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).*

Câu 7. Năm 2022, lực lượng lao động nước ta là 51704,9 nghìn người; lao động nam là 27527,1 nghìn người. Cho biết lao động nam chiếm bao nhiêu % lực lượng lao động cả nước *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)*.

Câu 8. Năm 2022, số lao động có việc làm trong nền kinh tế của nước ta là 50,6 triệu người, trong đó, tỉ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 27,7%. Hãy cho biết số lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là bao nhiêu triệu người *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).*

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Sản lượng gỗ khai thác của cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010 và 2023

(Đơn vị: nghìn m^3)

Năm	**2010**	**2023**
Cả nước	6 061,8	21 632,3
Đồng bằng sông Hồng	265,2	941,8

(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết sản lượng gỗ khai thác tăng thêm năm 2023 so với năm 2010 của cả nước gấp bao nhiêu lần của vùng Đồng bằng sông Hồng *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).*

Câu 30. Năm 2022, tổng sản lượng thủy sản nước ta đạt 9,1 triệu tấn, trong đó tỉ trọng sản lượng nuôi trồng thủy sản chiếm 56,0%. Hãy cho biết năm 2022, sản lượng khai thác thủy sản nước ta đạt bao nhiêu triệu tấn *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).*